TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 02/7/2021
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Luân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai Văn Bé Em

2. Ông Trương Hoài Khanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 143/2020/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trương H**, sinh năm 1958

HKTT: số 55, đường Trần Khánh D, khu phố, phường An H, thành phố Rạch G, tỉnh Kiên Gi.

Chỗ ở hiện nay: Số 25/, tổ 11, khu phố phường Tam H, thành phố Biên Hò, tỉnh Đồng N.

- Bị đơn: Bà **Đoàn Thị T**, sinh năm 1963

HKTT: số 55, đường Trần Khánh D, khu phố , phường An Hò, thành phố Rạch G, tỉnh Kiên Gi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2020 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Nguyễn Trương H trình bày: Ông và bà Đoàn Thị

T tự quen biết, chung sống với nhau từ năm 1988, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường , Quận , Thành phố Hồ Chí M và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/7/1988.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2007 thì hai người thường xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, ngoài ra bà T mê cờ bạc, không chăm lo gia đình, ông đã nhiều lần khuyên răn nhưng bà T vẫn không sửa đổi, ông đã chuyển công tác lên thành phố Biên Hò, tỉnh Đồng N sinh sống và làm việc, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Cảm thấy không thể sống chung với nhau được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Đoàn Minh K, sinh năm 1989 và Nguyễn Đoàn Minh Tr, sinh năm 1999. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản xác minh lập ngày 05/3/2020, ông Nguyễn Ngọc T – Cảnh sát khu vực khu phố , phường An Hò, thành phố Rạch G cung cấp nội dung sự việc như sau: Bà Đoàn Thị t có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 55, đường Trần Khánh D, khu phố , phường An Hò, thành phố Rạch G. Trước đây, bà T có sinh sống tại địa phương nhưng từ năm 2015 cho đến nay bà T không còn ở địa phương nữa, đi đâu làm gì không rõ.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm mở phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa về cơ bản đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn đã chấp hành tốt, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vẫn vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, áp dụng Điều 9, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn – ông Nguyễn Trương H yêu cầu ly hôn đối với bị đơn – bà Đoàn Thị T nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là "Tranh chấp về ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các đương sự tranh chấp về quan hệ hôn nhân, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt theo thủ tục chung và đã vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt các đương sự và xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu ly hôn: Ông H và bà T tự quen nhau, sau đó quyết định tiến tới hôn nhân, hai người đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường , Quận , Thành phố Hồ Chí M và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/7/1988; như vậy, việc kết hôn của ông H và bà T đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 11 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Qua lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Hiển cho rằng trong quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, ngoài ra bà T mê cờ bạc, không chăm lo gia đình, ông đã nhiều lần khuyên răn nhưng bà T vẫn không sửa đổi. Sau khi vợ chồng ly thân, ông đã tìm cách liên hệ bà T nhiều lần nhưng không biết được bà T đang ở đâu nên ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố bà T mất tích. Đến ngày 29/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá tuyên bố bà T mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 10/2019/QĐST-VDS. Căn cứ theo quy định tại Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng, nguyên đơn – ông H đã chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, bị đơn – bà T không có mặt theo văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Tòa án cũng như ý kiến

bằng văn bản liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mặc dù đã được Tòa án thực hiện cấp tống đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ. Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

[2] Về con chung: Ông H xác định vợ chồng có 02 người con chung đều đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn – ông Nguyễn Trương H.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn – ông Nguyễn Trương H phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001766, ngày 28/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá nên ông H không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Trương H, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Trương H được ly hôn với bà Đoàn Thị T.

- Về con chung: Ông H xác định vợ chồng có 02 người con chung đều đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Ông H xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn – ông Nguyễn Trương H phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001766, ngày 28/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá nên ông H không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- UBND P. 11, Q. 5, Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Đức Luân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Bé Em **Trương Hoài Khanh** **Đào Đức Luân**